



Công ty Cổ phần chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

# **BÁO CÁO** **TRIỂN VỌNG NGÀNH** **2021**

**NGÀNH NGÂN HÀNG – CẬP NHẬT KQKD NỬA ĐẦU NĂM 2021**

## TÓM TẮT NỘI DUNG

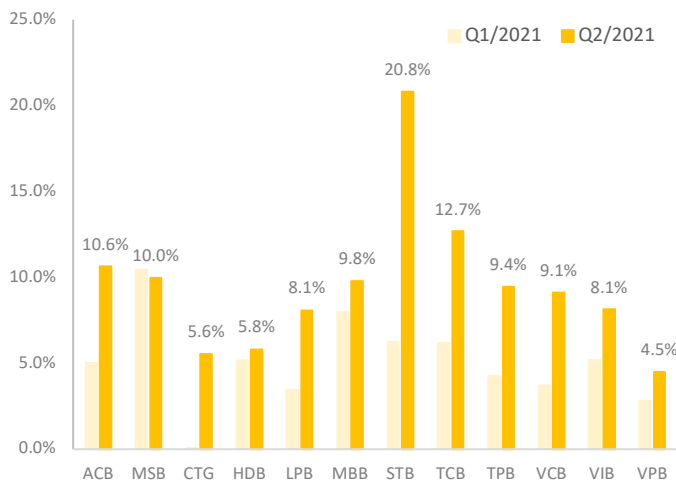
Làn sóng thứ 4 của dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam, đặc biệt tại hơn 20 tỉnh thành phía Nam, từ 27/04/2021 có ảnh hưởng đến nhiều ngành kinh tế trong đó có ngành Ngân Hàng ([báo cáo COVID-19 lần 4](#)). Chúng tôi cho rằng tăng trưởng lợi nhuận của toàn ngành sẽ -5% so với báo cáo gần nhất do (1) giảm lãi suất hỗ trợ nền kinh tế, (2) chất lượng tài sản có thể bị ảnh hưởng làm tăng chi phí tín dụng. BSC cũng điều chỉnh dự báo LN của các ngân hàng trong theo dõi giảm từ 2% - 5% để phản ánh điều kiện hiện tại. Chúng tôi cho rằng ngành ngân hàng sẽ vững vàng vượt qua biến động mạnh hiện tại nhờ chất lượng tài sản được cải thiện mạnh và các tỷ lệ dự phòng đang ở mức cao.

## KQKD NGÀNH NGÂN HÀNG Q2.2021 – PHÂN HÓA GIỮA NHÓM SOCB VÀ NH TMCP.

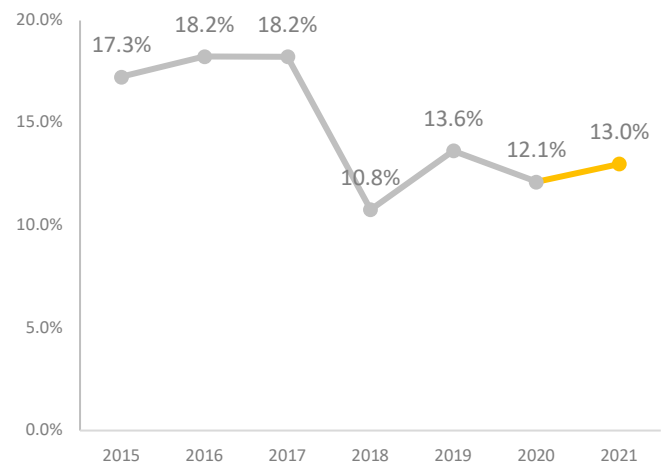
**Tăng trưởng tín dụng trong Q2.2021 đạt mức 5.1% ytd.** Sự hồi phục mạnh của kinh tế sau một thời gian kiểm soát tốt dịch bệnh giúp hồi phục cầu tín dụng. Tuy nhiên, làn sóng dịch bệnh bắt đầu từ T5/2021 đang ảnh hưởng mạnh đến TP. HCM và các tỉnh miền Nam, nơi đóng góp gần 50% GDP cho cả nước. Đối với kịch bản lạc quan nhất, BSC cho rằng Việt Nam có thể kiểm soát dịch bệnh vào cuối tháng 9, và sẽ ảnh hưởng mạnh đến nhu cầu tín dụng trong quý 3.

BSC cho rằng dịch bệnh lần 4 với quy mô rộng sẽ làm giảm đến nhu cầu tín dụng cho 2H.2021, đặc biệt trong Quý 3. Do đó, chúng tôi điều chỉnh dự báo tăng trưởng tín dụng toàn ngành xuống mức ~13.0% trong năm 2021 (-1% so với báo cáo gần nhất).

**Hình 1: Tăng trưởng tín dụng cao tại NH TMCP**



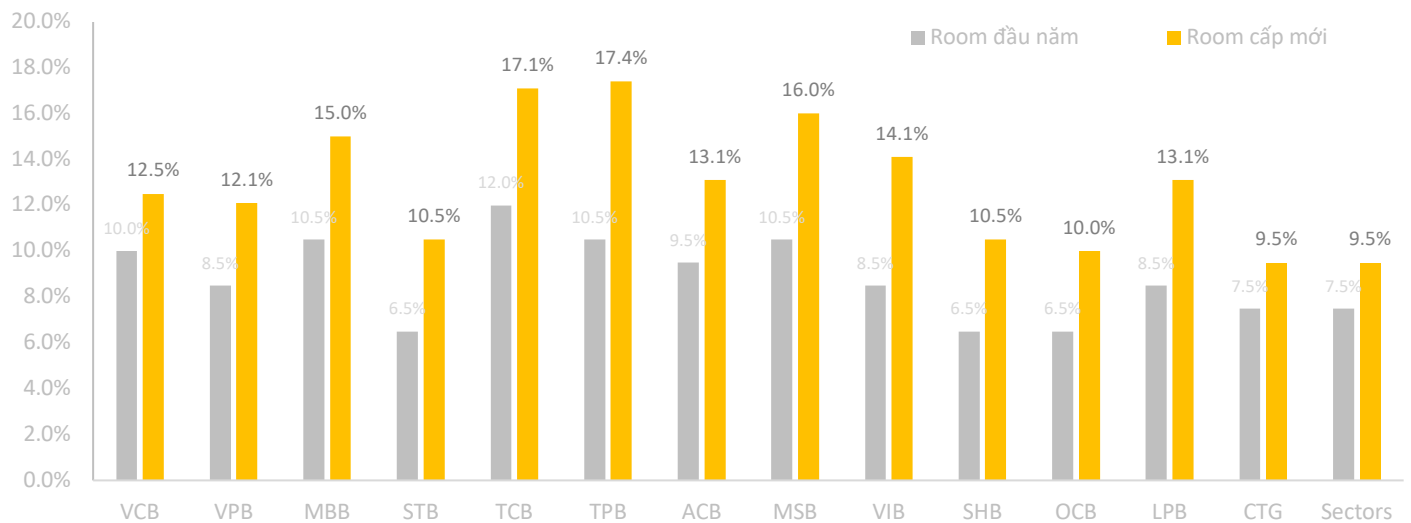
**Hình 2: Dự báo tăng trưởng tín dụng năm 2021**



Nguồn: BCTC các NH niêm yết, SBV, BSC Research

**Nhiều ngân hàng được cấp thêm room tín dụng trong nửa sau 2021**, tập trung chủ yếu ở nhóm TMCP. Việc nới room tín dụng chủ yếu phụ thuộc vào tình hình của các ngân hàng, mức độ rủi ro của danh mục tín dụng và mức độ hỗ trợ lãi suất trong 2H.2021. TCB và TPB là 2 ngân hàng được cấp mức tăng trưởng tín dụng cao nhất do (1) CAR Basel II ở mức cao, (2) danh mục đầu tư rộng và không tập trung quá nhiều vào các ngành nghề rủi ro, (3) cam kết hỗ trợ lãi suất trong thời gian tới.

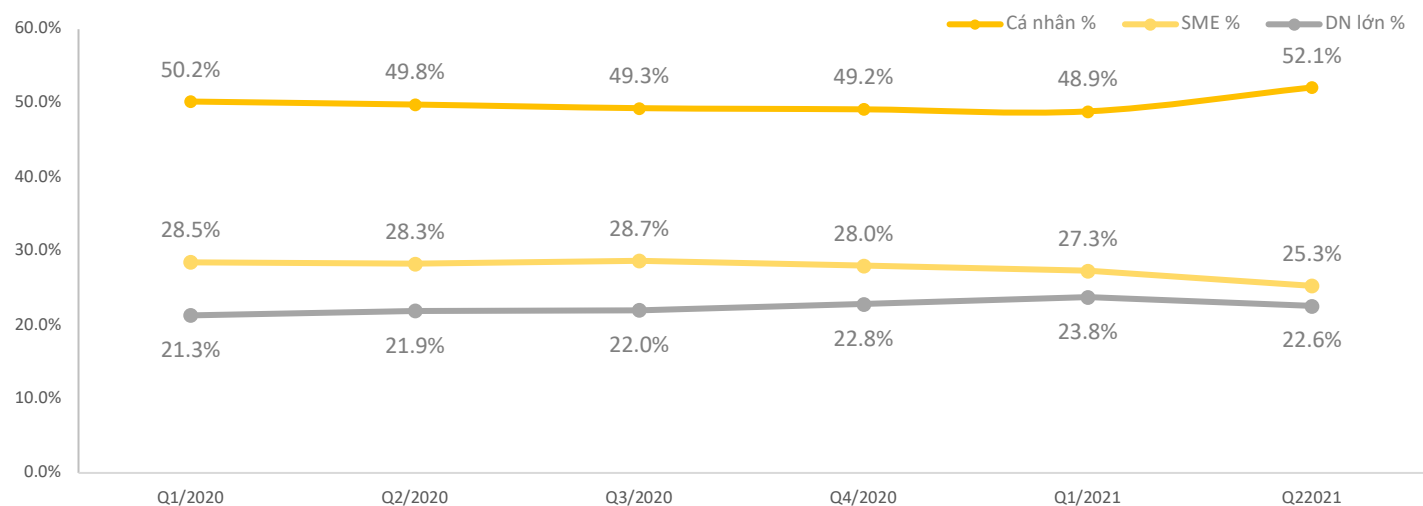
**Hình 3: Tăng trưởng tín dụng mới được SBV cấp trong Q3.2021 của các ngân hàng niêm yết**



Chú thích: Room tín dụng được cấp cho cả năm của từng ngân hàng  
Nguồn: Các NH niêm yết, BSC Research

**SME và Bán lẻ là 2 nhóm khách hàng bị ảnh hưởng mạnh khi dịch bệnh quay trở lại.** Hiện nay, 2 nhóm khách hàng này đóng góp ở mức trung bình 75% - 80% cơ cấu cho vay của toàn ngành. Do đó, khi dịch bệnh quay trở lại, nhu cầu tín dụng của 2 nhóm này có thể giảm mạnh, từ đó giảm tăng trưởng về tín dụng chung của toàn ngành. Thêm vào đó, chúng tôi cho rằng các NH sẽ tiếp tục thực hiện chính sách tập trung cho vay vào các DN lớn với chất lượng tín dụng cao nhằm hạn chế rủi ro tín dụng. Những điều này ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tín dụng trong 2H.2021 với bối cảnh dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp trong Quý 3.

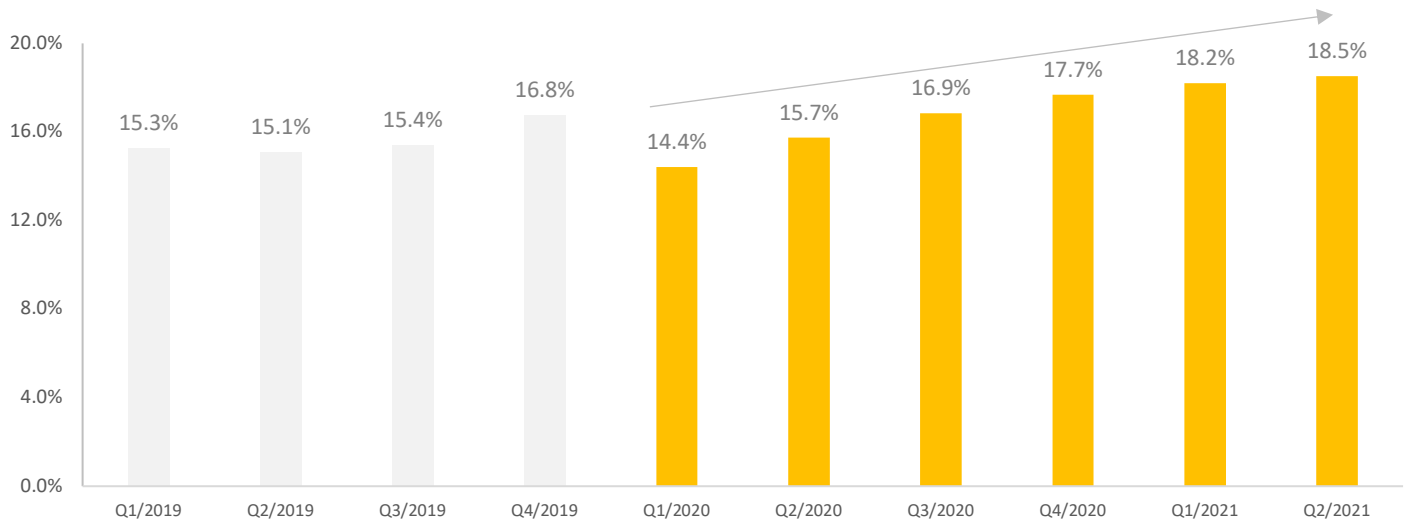
**Hình 4: Tỷ lệ cho vay chia theo đối tượng vay của toàn ngành**



Chú thích: Số liệu tính trung bình của các DN trong theo dõi của BSC.  
Nguồn: Các NH niêm yết, BSC Research

**CASA tiếp tục được đẩy mạnh giúp giảm chi phí vốn.** Cơ cấu huy động đẩy mạnh tăng trưởng CASA. Đây là xu hướng chung trong thời gian tới của các ngân hàng (tham khảo [báo cáo gần nhất](#)). Bên cạnh đó, việc tiếp tục giảm lãi suất huy động giúp các ngân hàng tiết giảm chi phí vốn trong 2H.2021.

**Hình 5: Tỷ lệ CASA toàn ngành ngân hàng**



Chú thích: Thay đổi = Tỷ lệ CASA quý n – Tỷ lệ CASA quý (n-1)

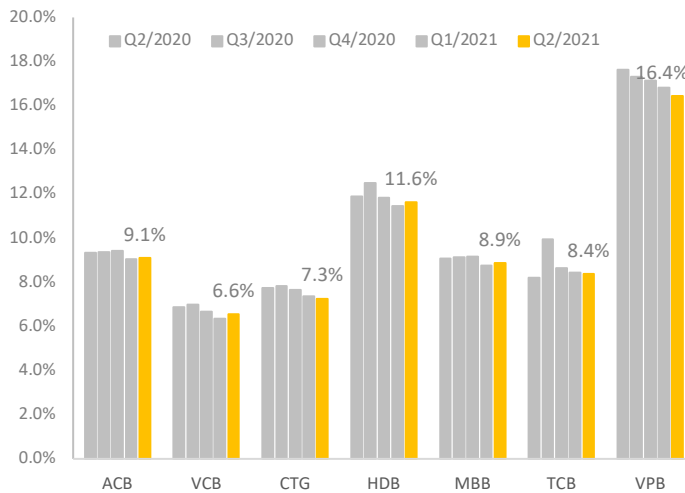
Nguồn: Các NH niêm yết, BSC Research

**Các ngân hàng giảm lãi suất hỗ trợ nền kinh tế.** Nhiều ngân hàng, theo yêu cầu của SBV, đã giảm lãi suất nhằm hỗ trợ làn sóng dịch bệnh - giảm lãi suất cho vay từ 1.0% - 1.5% cho gần như toàn bộ các khoản vay, thời gian giảm lãi suất từ 01/07/2021 đến 31/12/2021. Các ngân hàng ước tính sẽ giảm thu nhập lãi từ 1,000 – 5,000 tỷ VND để hỗ trợ trong cả năm 2021. Chúng tôi cho rằng mặc dù việc giảm lãi suất làm ảnh hưởng NII, điều này đi kèm việc nới room tín dụng cho các ngân hàng, do đó các ngân hàng sẽ có nền quy mô cho vay cao hơn trong năm 2022.

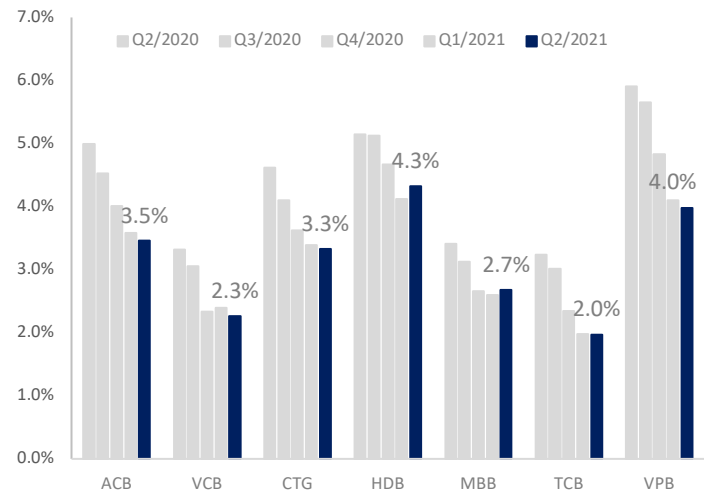
**Lãi suất cho vay trung bình đi ngang,** chủ yếu do (1) mặt bằng lãi suất giữ tương đương Q1.2021, (2) nhiều khoản vay tái cơ cấu đã hết thời hạn và có khả năng tiếp tục trả lãi vay, (3) nhiều ngân hàng tiếp tục hỗ trợ giảm lãi suất cho các cá nhân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Trong khi đó, nhờ giảm chi phí vốn, lãi suất huy động trung bình của toàn ngành vẫn được giữ ở mức thấp. Do đó, NIM trong Q2.2021 đã tăng mạnh, đạt mức 3.85% (+34 bps so với Q1.2021, +65 bps so với Q2.2020).

**NIM trong 2H.2021 giảm so với quý 2/2021, tuy nhiên vẫn ở mức cao so với cùng kỳ.** Trong 2H.2021, chúng tôi cho rằng NIM toàn ngành sẽ giảm nhẹ so với cùng kỳ do việc giảm lãi suất – theo BSC – sẽ không tác động quá nhiều đến NII của ngân hàng nhờ việc giảm lãi suất huy động thời gian tới. Mức giảm về thu lãi do hỗ trợ (ước tính từ 1,000 tỷ VND – 5,000 tỷ VND tùy theo quy mô cho vay của DN) sẽ được hỗ trợ bằng (1) giảm lãi suất huy động trong 2H.2021. Nhiều ngân hàng đã chủ động giảm từ 0.1%-0.3% lãi suất huy động giúp tiết giảm chi phí vốn, (2) tiếp tục tăng tỷ trọng CASA trong cơ cấu huy động. Do đó, chúng tôi cho rằng mặc dù NIM giảm so với quý 2, mức giảm sẽ chỉ ở mức từ 10 bps – 30 bps trong 2H.2021.

**Hình 6: LS cho vay trung bình các DN trong Q2.2021**

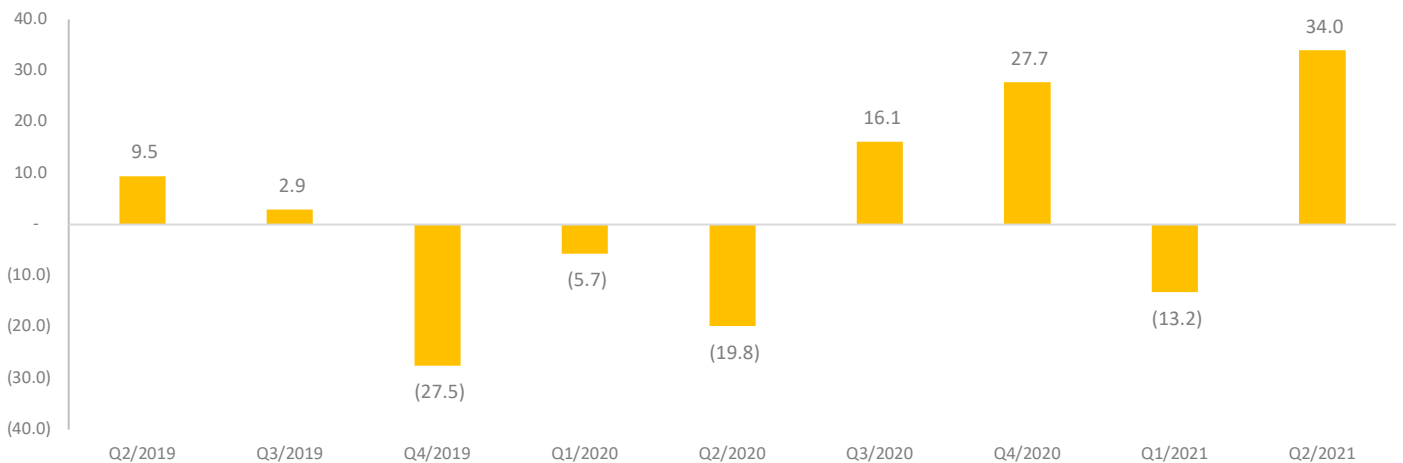


**Hình 7: LS huy động trung bình các DN trong Q2.2021**



Nguồn: BCTC các NH niêm yết, SBV, BSC Research

**Hình 8: Thay đổi NIM toàn ngành**



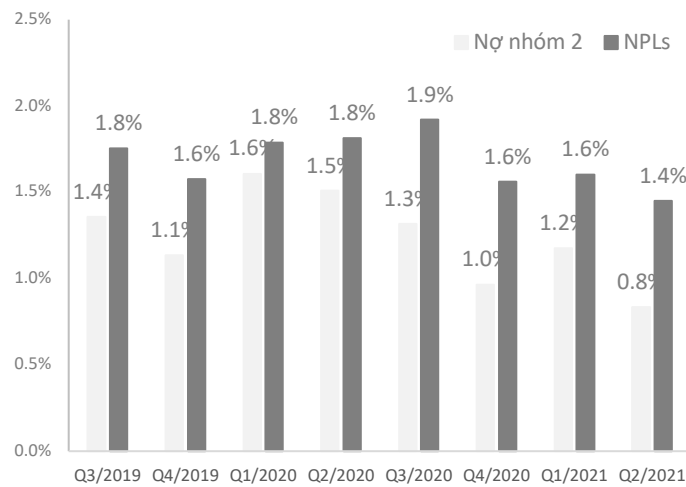
Chú thích: Tính toán theo giá trị trung bình của lãi suất cho vay và huy động trung bình của các DN trong theo dõi của BSC

Nguồn: Các NH niêm yết, BSC Research

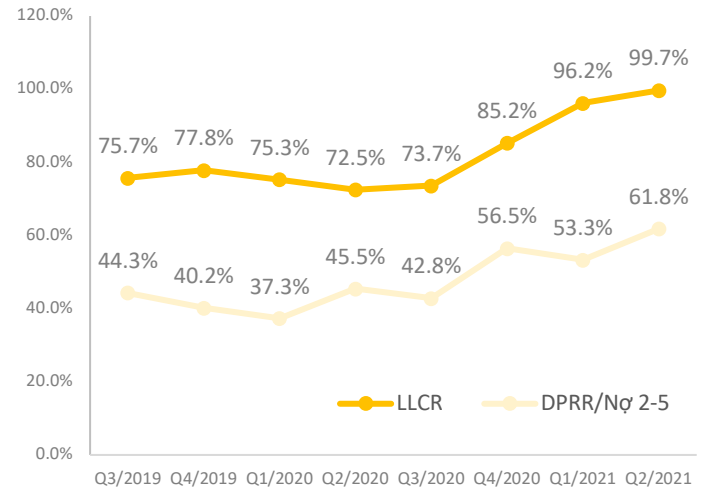
### Chất lượng tài sản được cải thiện.

- (1) Tỷ lệ nợ xấu và bao phủ nợ ở mức cao và đang được cải thiện** như kỳ vọng của chúng tôi trong báo cáo gần nhất. Tuy nhiên, dịch bệnh diễn biến phức tạp tại các tỉnh phía Nam làm dấy lên lo ngại về việc giảm chất lượng tài sản. Chúng tôi cho rằng, mặc dù có sự ảnh hưởng giảm chất lượng tài sản, với chính sách kiểm duyệt tín dụng chặt chẽ và tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao, các ngân hàng có thể quản lý chất lượng tài sản tốt và giữ ở mức như hiện nay (~1.6-1.7% NPLs).

**Hình 9: Chất lượng tài sản của toàn ngành NH**



**Hình 10: Tỷ lệ bao phủ nợ được cải thiện**



Nguồn: BCTC các NH niêm yết, SBV, BSC Research

**(2) Nợ tái cơ cấu giảm mạnh, và ước tính tỷ lệ trích lập của các ngân hàng ở mức thấp.** Các khoản nợ tái cơ cấu tiếp tục giảm, và nhiều ngân hàng dự kiến mức độ trích lập chỉ còn khoảng 3%-5% tổng dư nợ hiện tại. Nhằm tiếp tục hỗ trợ các ngân hàng và nền kinh tế khi dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, SBV đã ban hành thông tư 03 sửa đổi với nội dung kéo dài thời gian tái cơ cấu nợ đến hết 30/06/2022 (trước đó: 31/12/2021). Điều này giúp (1) các DN và cá nhân được giãn thời hạn trả nợ giúp giảm áp lực nợ xấu từ các ngân hàng, (2) dự phòng của các khoản nợ này được trích lập trong 3 năm với tỷ lệ 40-30-30. Nhiều ngân hàng đã trích lập phần lớn các khoản nợ tái cơ cấu trong Q2.2021 (CTG, VCB, ACB, ...) và có thể sẽ trích lập toàn bộ trong năm 2021. Điều này giúp giảm áp lực trích lập dự phòng trong những năm tới của ngân hàng. Do đó, điều này càng làm khẳng định hơn về quan điểm của BSC: nợ tái cơ cấu sẽ không phải vấn đề lớn trong thời gian tới với ngành ngân hàng.

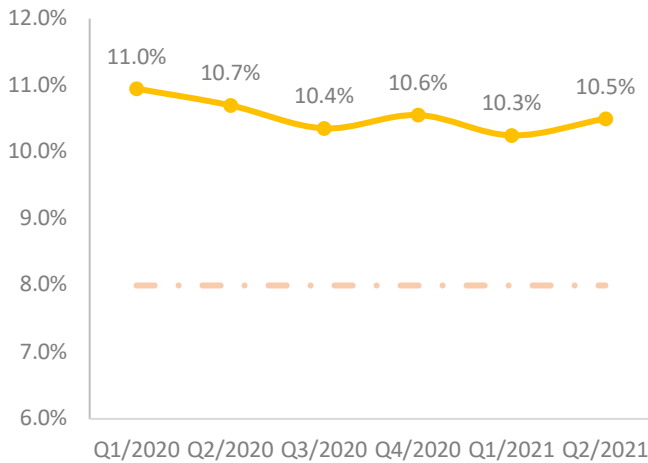
**Bảng 1: Nợ tái cơ cấu tại các ngân hàng**

	RESTRUCTURED LOANS					% GROSS LOANS				
	Q2.2020	Q3.2020	Q4.2020	Q1.2021	Q2.2021	Q2.2020	Q3.2020	Q4.2020	Q1.2021	Q2.2021
ACB	9,000	9,200	9,000	8,516	8,195	3.17%	3.09%	2.89%	2.63%	2.40%
CTG	8,400	8,400	6,500	4,500	4,160	0.89%	0.88%	0.64%	0.44%	0.39%
HDB	5,000	7,900	6,100	1,270	992	3.12%	4.80%	3.42%	0.68%	0.52%
MBB	7,000	5,100	2,700	2,000	2,700	2.68%	1.90%	0.91%	0.62%	0.82%
STB	7,000	1,000	800	500	1,500	2.25%	0.31%	0.24%	0.14%	0.42%
TCB	500	7,100	7,900	6,700	2,700	0.22%	3.08%	2.85%	2.26%	0.86%
TPB	1,700	1,760	1,800	1,742	1,268	1.69%	1.60%	1.50%	1.40%	0.96%
VCB	11,000	10,400	5,100	3,900	4,100	1.43%	1.33%	0.61%	0.45%	0.44%
VIB	3,000	3,618	3,201	2,819	2,486	2.18%	2.43%	1.89%	1.59%	1.36%
VPB	20,000	27,000	13,600	7,500	6,600	7.40%	9.71%	4.68%	2.49%	2.12%
<b>Tổng cộng</b>	<b>72,600</b>	<b>81,478</b>	<b>56,701</b>	<b>39,447</b>	<b>34,701</b>	<b>2.09%</b>	<b>2.29%</b>	<b>1.48%</b>	<b>0.99%</b>	<b>0.83%</b>

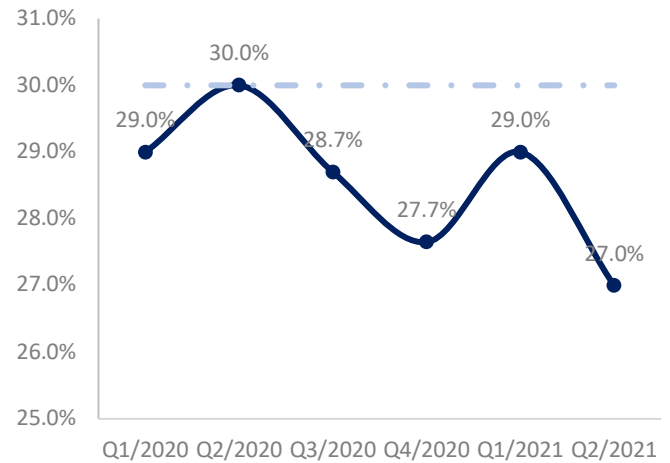
Nguồn: Các NH niêm yết, BSC Research

**(3) Tỷ lệ an toàn vốn tiếp tục giữ ở mức cao.** Tỷ lệ CAR Basel II tiếp tục được giữ ở mức cao, và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giữ ở mức an toàn. Các tỷ lệ đều đảm bảo tốt tỷ lệ yêu cầu của SBV, và BSC kỳ vọng điều này sẽ được giữ vững trong tương lai với các kế hoạch tăng vốn, từ đó giúp tăng trưởng quy mô và LN của các DN.

**Hình 11: Tỷ lệ CAR Basel II được giữ ở mức cao**



**Hình 12: Tỷ lệ VNH cho vay trung dài hạn của NH**



Nguồn: BCTC các NH niêm yết, SBV, BSC Research

**Kết quả kinh doanh trong Q2.2021 phân hóa.** Trong Q3.2021, chúng tôi cho rằng với việc (1) hỗ trợ lãi suất bắt đầu từ T7/2021 khiến giảm thu nhập lãi, (2) nhu cầu tín dụng giảm do dịch bệnh, (3) chất lượng tài sản có thể suy giảm trong Q3.2021 khiến LN của nhóm NH không thể giữ được mức tăng trưởng tương đương trong 2 quý đầu năm. Chúng tôi kỳ vọng LN có thể hồi phục vào Q4.2021 khi dịch bệnh được kiểm soát và nhu cầu tín dụng phục hồi lại.

**Bảng 2: KQKD 1H.2021 so với kế hoạch đầu năm của các NH niêm yết**

	KẾ HOẠCH ĐẦU NĂM						THỰC HIỆN 1H.2021		
	% Tín dụng	% Huy động	% TTS	PBT	% PBT	NPLs	% Tín dụng	PBT (% KH)	NPLs
ACB	9.5%	9.0%	10.0%	10,602	10.5%	<2%	10.6%	59.9%	0.7%
CTG	7.5%	8-12%	6-10%	16,800	-1.6%	<1.5%	5.6%	64.6%	1.3%
HDB	25.8%	25.3%	25.1%	7,281	25.1%	<2%	5.8%	57.6%	1.2%
LPB	20.3%	15.0%	16.5%	3,200	31.9%		8.1%	63.7%	1.3%
MBB	10-11%	N/A	11.0%	13,200	23.5%	<1.5%	9.8%	60.5%	0.8%
STB	9.0%	9.0%	8.0%	4,000	19.8%	<2%	20.8%	60.6%	1.6%
TCB	12.0%	14.7%	N/A	19,800	25.3%	<2%	12.7%	58.3%	0.4%
TPB	25.0%	20.0%	21.0%	5,800	32.2%	<2%	9.4%	51.8%	1.1%
VCB	10.5%	7.0%	5.0%	25,000	8.5%	<1%	9.1%	54.3%	0.7%
VIB	25.5%	31.0%	31.2%	7,510	29.5%	<3%	8.1%	52.7%	1.7%
VPB	16.6%	19.2%	17.5%	16,654	27.9%	<3%	4.5%	54.3%	3.5%
SHB	14.0%	14.9%	11.5%	6,128	79.6%	<2%	6.0%	50.5%	2.0%
MSB	25.0%	15.0%	7.5%	3,280	30.0%	<3%	10.0%	95.1%	2.0%
OCB	25.0%	26.0%	20.0%	5,500	24.4%	<2%	4.8%	48.4%	1.7%

Nguồn: Tài liệu ĐHCĐ các NH niêm yết, BSC Research

**Định giá giảm 20% từ đỉnh do lo ngại về LN giảm mạnh trong 2H.2021.** Tính đến hết ngày 07/09/2021, P/B forward toàn ngành ngân hàng đã đạt mức 1.6x, giảm ~20% so với đỉnh của toàn ngành do lo ngại về ảnh hưởng COVID-19 vào LN toàn



ngành ngân hàng. Tuy COVID-19 có tác động tiêu cực vào nhu cầu tín dụng cũng như dự phòng của các ngân hàng, chúng tôi cho rằng ảnh hưởng này không làm điều chỉnh giảm quá nhiều LN trong điều kiện nhiều ngân hàng đã hoàn thành ~60% KH của cả năm và trích lập phần lớn các khoản nợ tái cơ cấu cần trích trong năm 2021. Theo dự báo của BSC, LN toàn ngành ngân hàng (sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của dịch bệnh) sẽ giảm 5% so với mức dự báo trước. Chúng tôi cho rằng sức khỏe tài chính của các Ngân hàng hiện nay xứng đáng có mức định giá cao hơn so với thời điểm hiện tại.

## DỰ BÁO KQKD NGÀNH NGÂN HÀNG 2021 VÀ 2022

Chúng tôi hạ dự báo TOI và PBT của toàn ngành ngân hàng xuống mức 408,692 tỷ VND (+17.4% yoy) và 169,857 tỷ VND (+28.8% yoy), thay đổi lần lượt +0.2% và -4.1% so với [báo cáo gần nhất](#). Tuy giảm so với kỳ vọng, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận được kỳ vọng sẽ tăng mạnh so với năm 2020, và cao hơn so với mức tăng trưởng chung của lợi nhuận toàn thị trường. Việc hạ kỳ vọng về LN chủ yếu đến từ việc trích lập dự phòng các khoản nợ của TT03 trong 2H.2021 và kỳ vọng chất lượng tài sản giảm nhẹ do dịch bệnh. Dài hạn hơn, trong năm 2022, chúng tôi kỳ vọng tốc độ tăng trưởng của ngành Ngân hàng vì thế sẽ tốt hơn so với dự báo trước, cụ thể lên mức 22.2% (so với mức 18.4% trước đó) nhờ kinh tế phục hồi sau dịch và mức nền LN thấp hơn trong năm 2021.

	2017	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TĂNG TRƯỞNG</b>						
% Tín dụng	18.2%	10.8%	13.6%	12.1%	14.0%	14.0%
% TTS	20.3%	9.8%	13.2%	11.1%	10.9%	9.8%
% Cho vay	19.9%	13.6%	16.0%	13.5%	13.7%	13.2%
% Tiền gửi	15.2%	12.2%	13.9%	12.8%	10.7%	8.0%
% Thu nhập lãi thuần	25.1%	16.3%	22.5%	12.3%	19.1%	14.9%
% Thu nhập ngoài lãi	49.3%	28.9%	16.2%	17.2%	12.2%	8.4%
% Phí dịch vụ	51.6%	23.2%	31.4%	22.4%	19.3%	14.4%
% TN hoạt động	29.9%	19.2%	20.9%	13.5%	17.4%	13.4%
% LN trước DP	38.4%	23.4%	25.5%	18.2%	19.9%	14.5%
% Dự phòng	32.6%	11.0%	18.7%	20.9%	6.2%	0.1%
% LNTT	43.5%	33.6%	30.2%	16.5%	28.8%	22.2%
<b>CHỈ TIÊU NGÀNH</b>						
Nợ nhóm 2	1.6%	1.4%	1.1%	1.0%	1.0%	1.0%
NPL	1.6%	1.8%	1.6%	1.6%	1.5%	1.4%
DPRR/Cho vay	1.2%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	1.4%
LLCR	73.1%	69.4%	78.2%	85.2%	93.3%	99.1%
DPRR/Nợ 2-5	36.8%	41.8%	40.2%	56.5%	58.7%	59.8%
Chi phí tín dụng	1.5%	1.4%	1.5%	1.6%	1.5%	1.3%
LDR	70.8%	74.5%	75.9%	76.5%	80.8%	85.0%
CAR Basel I	10.7%	10.8%	10.7%	10.5%	11.3%	12.1%
CASA	16.7%	16.5%	16.8%	17.7%	19.7%	22.8%
LS gộp BQ	7.5%	7.9%	8.6%	8.1%	8.2%	8.4%
Chi phí vốn BQ	4.6%	4.8%	4.9%	4.5%	4.5%	4.5%
NIM	3.1%	3.3%	3.5%	3.5%	3.8%	4.1%
CIR	53.4%	47.4%	40.8%	39.2%	38.9%	38.3%
ROAA	0.9%	1.4%	1.6%	1.5%	1.6%	2.0%
ROAE	14.3%	18.7%	18.5%	18.2%	18.9%	19.1%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH Q2.2021 CỦA CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT

	ACB	VCB	CTG	HDB	LPB	MBB	STB	TCB	TPB	MSB	VIB	VPB
<b>QUY MÔ</b>												
Vốn điều lệ	21,616	37,089	37,234	16,088	10,746	27,988	18,852	35,049	10,717	11,750	15,531	25,300
VCSH	40,380	104,935	93,190	27,730	15,546	55,935	30,384	83,901	20,281	20,308	21,048	60,012
Tổng tài sản	471,275	1,303,633	1,473,022	330,970	255,497	523,334	504,534	504,304	242,255	183,124	277,200	451,767
VCSH/TTS	8.6%	8.0%	6.3%	8.4%	6.1%	10.7%	6.0%	16.6%	8.4%	11.1%	7.6%	13.3%
<b>TĂNG TRƯỞNG</b>												
% tín dụng	10.6%	9.1%	5.6%	5.8%	8.1%	9.8%	20.8%	12.7%	9.4%	10.0%	8.1%	4.5%
% TTS	6.0%	-1.8%	9.8%	3.7%	5.4%	5.7%	2.4%	14.7%	17.4%	3.6%	13.3%	7.8%
% cho vay	9.7%	9.8%	6.0%	7.6%	8.3%	11.0%	6.1%	13.0%	10.2%	15.2%	7.9%	6.9%
% tiền gửi	1.5%	1.9%	5.0%	13.7%	6.7%	10.5%	1.4%	4.3%	13.9%	-1.7%	11.8%	0.1%
% TOI	51.8%	20.1%	41.2%	33.1%	41.3%	35.8%	33.3%	60.0%	40.2%	87.3%	49.0%	34.6%
% LN trước DP	98.6%	7.2%	47.9%	24.5%	103.6%	41.0%	51.8%	63.1%	49.8%	102.4%	59.1%	44.4%
% PBT	71.5%	-14.3%	-37.8%	26.3%	131.0%	16.5%	223.3%	66.4%	54.6%	188.1%	67.6%	37.0%
<b>CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN</b>												
Nợ nhóm 2	0.3%	0.6%	0.4%	1.3%	0.8%	0.7%	0.2%	0.7%	1.5%	0.9%	2.4%	5.5%
NPLs	0.7%	0.7%	1.3%	1.2%	1.3%	0.8%	1.6%	0.4%	1.1%	2.0%	1.7%	3.5%
DPRR/ Tổng dư nợ	1.4%	2.6%	1.7%	1.1%	1.3%	1.8%	1.6%	0.9%	1.7%	1.2%	1.1%	1.6%
LLCRs	207.7%	351.8%	129.0%	87.9%	96.5%	236.5%	102.8%	258.9%	144.8%	58.5%	63.8%	44.7%
DPRR nợ xấu/Nợ 2-5	151.5%	193.3%	99.8%	42.1%	60.0%	119.5%	88.7%	89.1%	63.6%	41.1%	26.4%	17.4%
Chi phí tín dụng	0.0%	1.4%	2.7%	0.0%	0.0%	3.0%	1.1%	0.8%	1.9%	1.1%	0.0%	5.5%
Lãi dự thu/Cho vay	0.0%	0.7%	0.9%	0.0%	0.0%	1.4%	3.9%	1.8%	1.3%	3.0%	0.0%	0.0%
Nợ tái cơ cấu %	2.4%	0.4%	0.4%	0.5%	0.0%	0.8%	0.4%	0.9%	1.0%	0.3%	1.4%	2.1%
<b>RỦI RO THANH KHOẢN &amp; AN TOÀN VỐN</b>												
LDR	83.1%	82.0%	85.2%	64.9%	82.2%	78.9%	79.3%	78.8%	61.0%	58.2%	73.2%	82.1%
Đòn bẩy tài chính	11.7	12.4	15.8	11.9	16.4	9.4	16.6	6.0	11.9	9.0	13.2	7.5
CAR Basel II	10.7%	9.9%	8.5%	13.2%	0.0%	10.3%	9.7%	15.2%	12.9%	11.6%	10.3%	12.3%
MTLT	26.0%	29.5%	28.0%	22.4%	0.0%	32.3%	28.0%	39.1%	17.5%	21.8%	33.0%	26.0%
<b>HIỆU QUẢ KINH DOANH</b>												
TOI	6,227	12,895	14,083	4,254	2,425	8,925	4,746	9,206	3,435	3,295	3,807	12,047
PPOP	4,635	8,163	9,896	2,571	1,331	5,838	2,410	6,615	2,197	2,213	2,461	9,230
LNTT	3,248	4,938	2,790	2,093	925	3,406	1,424	6,018	1,585	1,972	2,147	5,031
NII/TOI	81.9%	73.8%	79.2%	82.4%	86.2%	72.1%	65.2%	69.8%	73.2%	60.3%	76.8%	80.8%
CASA	22.1%	33.2%	18.7%	10.5%	10.7%	39.8%	19.9%	46.1%	18.4%	28.2%	12.4%	18.5%
LS gộp bình quân	7.8%	5.7%	6.3%	8.5%	8.6%	7.9%	7.1%	7.8%	8.3%	6.2%	8.1%	13.0%
Chi phí vốn bình quân	3.5%	2.3%	3.2%	4.1%	5.1%	2.7%	3.9%	2.1%	3.5%	2.5%	3.7%	4.4%
NIM	4.0%	3.5%	3.0%	4.6%	3.4%	4.9%	2.9%	6.0%	4.9%	3.7%	4.7%	9.1%
CPDP/PPOP	16.5%	30.8%	40.6%	22.0%	24.1%	34.2%	39.3%	12.1%	27.4%	18.1%	13.7%	52.1%
CIR	32.7%	32.1%	33.2%	42.6%	51.2%	36.7%	61.8%	29.8%	37.0%	40.1%	37.5%	25.3%
ROAA	2.1%	1.6%	1.2%	1.6%	1.1%	2.0%	0.7%	3.4%	1.9%	2.1%	2.3%	2.8%
ROAE	25.6%	20.1%	18.3%	20.1%	18.0%	19.7%	11.7%	20.4%	23.2%	20.0%	30.3%	21.9%
<b>ĐỊNH GIÁ</b>												
EPS	4,486	5,532	4,394	3,272	2,487	3,729	1,839	4,611	4,002	3,162	3,811	4,888
BVPS	18,681	28,293	25,028	17,236	14,466	19,986	16,117	23,938	18,925	17,283	13,552	23,720



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**HỘI SỞ**

Địa chỉ: Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: (+84) 24 3935 2722

**CHI NHÁNH**

Địa chỉ: Lầu 9, Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (+84) 28 3821 8885  
Website: [www.bsc.com.vn](http://www.bsc.com.vn)